

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL

Số 1 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội

Website: <http://www.vtk.com.vn>

Email: kstk@viettel.com.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Phụ lục số IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL
Năm 2025

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ VIETTEL**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0100109106-075** do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/03/2010 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 18/09/2023.
- Vốn điều lệ: **93.832.300.000 đồng**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **93.832.300.000 đồng**
- Địa chỉ: **Số 1 Giang Văn Minh, P. Giảng Võ, TP Hà Nội**
- Số điện thoại: **024.62660165/ 024.62660167**
- Website: **www.vtk.com.vn**
- Mã cổ phiếu: **VTK**
- Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 30/10/1995 Bộ Tư lệnh Binh chủng Thông tin liên lạc ra quyết định thành lập Xí nghiệp Khảo sát Thiết kế - tiền thân của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel ngày nay và ngày 30 tháng 10 hàng năm trở thành ngày truyền thống của Công ty.

Ngày 12/01/2006: Bộ quốc phòng có quyết định số 12/2006/QĐ-BQP về việc thành lập Công ty TNHH NN MTV Tư vấn Thiết kế Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội. Đây là mốc thời gian quan trọng ghi nhận bước trưởng thành vượt bậc từ Xí nghiệp thành Công ty.

Ngày 24/09/2008 chấp hành chủ trương cổ phần hóa của Chính phủ, Bộ Quốc phòng ra quyết định số 3008/QĐ-BQP về việc cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Tư vấn Thiết kế Viettel, ngày 23/03/2010 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel mã số doanh nghiệp 0100109106-075. Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/04/2010, với vốn điều lệ là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng). Cơ cấu vốn: Tập đoàn Viễn thông Quân đội, là doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 1.088.000 cổ phần, tương ứng 10.880.000.000 đồng, chiếm 68%, còn lại là các cổ đông thiểu số.

Ngày 15/07/2015, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 1 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 16.000.000.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 32.000.000.000 đồng (Ba mươi hai tỷ đồng).

Ngày 21/06/2017, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 2 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 9.599.050.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 41.599.050.000 đồng (Bốn mươi một tỷ, năm trăm chín mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngày 12/10/2021, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 3 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 6.238.310.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 47.837.360.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngày 18/01/2022, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 4 thông qua phát hành cổ phiếu cho người lao động: 1.499.870.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 49.337.230.000 đồng (Bốn mươi chín tỷ, ba trăm ba mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 01/06/2022, Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel.

Ngày 02/03/2023, Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 5 thông qua hình thức phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu: 36.890.540.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 86.227.770.000 đồng (Tám mươi sáu tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

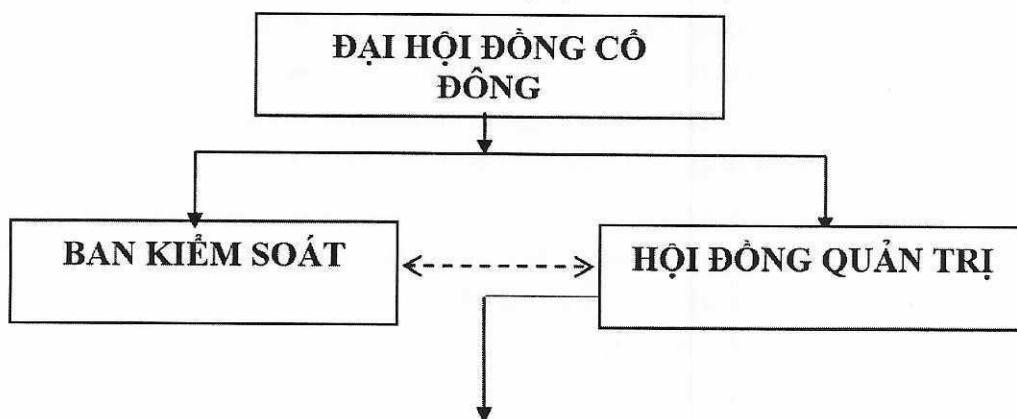
Ngày 18/09/2023, Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel đã thực hiện tăng vốn lần 6 thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 7.604.530.000 đồng. Tổng cộng vốn sau phát hành: 93.832.300.000 đồng (Chín mươi ba tỷ, tám trăm ba mươi hai triệu, ba trăm nghìn đồng).

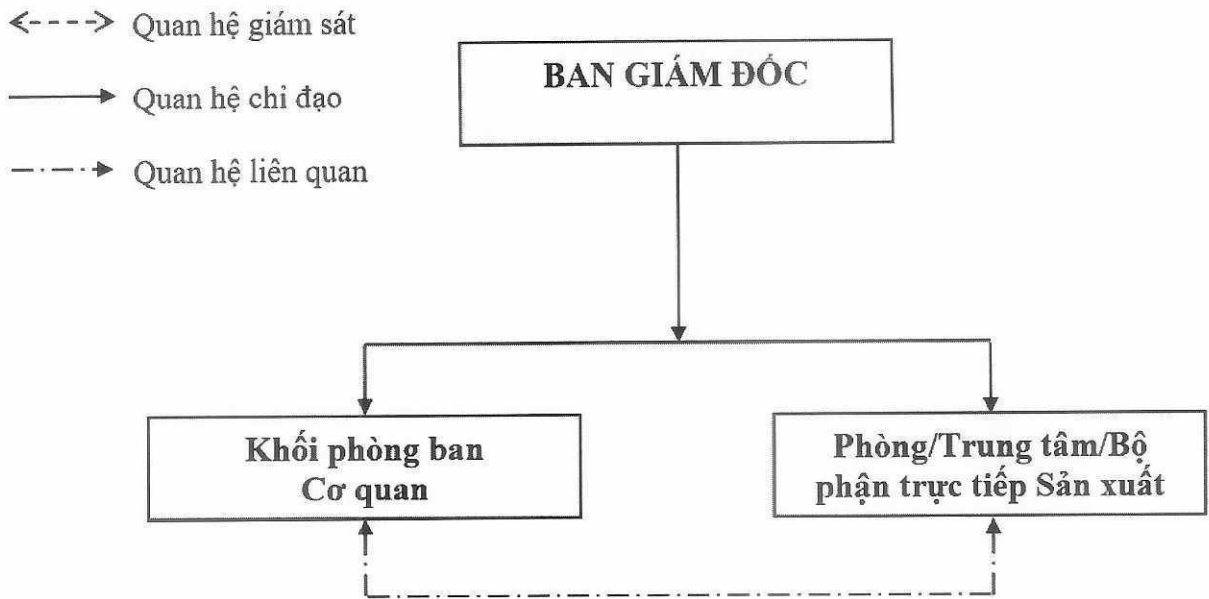
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: (sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm): khảo sát, thiết kế, giám sát, kiểm định, gia cố củng cố công trình hạ tầng viễn thông và công trình dân dụng, công nghiệp; lập, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Địa bàn kinh doanh: (chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất): ở các tỉnh, thành phố trong nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý (theo sơ đồ):





Công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển:

➤ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :

- Xây dựng đội ngũ quản lý, tiếp tục tổ chức đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhiệm vụ năm 2025 và những năm tiếp theo.
- Tổ chức lực lượng triển khai các lĩnh vực: Tư vấn khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát công trình, kiểm định công trình, giải pháp hạ tầng viễn thông, ICT, đầu tư hạ tầng cho thuê, đo kiểm thiết bị,...
- Tìm kiếm thêm nguồn việc bên trong Tập đoàn từ các Công ty thuộc Tập đoàn
- Đẩy mạnh công tác kinh doanh, tìm kiếm - thực hiện các công trình bên ngoài Tập đoàn, tăng dần tỷ trọng doanh thu kinh tế bên ngoài.
- Kế hoạch doanh thu năm 2025 đạt: 500 tỷ đồng.

➤ Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Tiếp tục duy trì lợi thế của doanh nghiệp, tăng tính hiệu quả đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài và ổn định cho doanh nghiệp.
- Hình thành được một lĩnh vực mới về Đo lường và Tối ưu (đo kiểm và tối ưu chất lượng dịch vụ viễn thông; đo kiểm thử nghiệm chứng nhận hàng hoá, thiết bị) trở thành 1 trụ trong tương lai.
- Tiếp tục đi ra nước ngoài tiến hành công việc khảo sát thiết kế các công trình viễn thông, tạo tiền đề mở rộng thị trường ra nước ngoài trong thời gian tới.
- Nâng cao năng lực cán bộ công nhân viên để tham gia sâu rộng hơn vào tư vấn thiết kế, các lĩnh vực khác bên trong và ngoài Tập đoàn, tăng dần tỷ trọng doanh thu bên ngoài Tập đoàn.
- Mục tiêu doanh thu năm 2025 đạt 500 tỷ đồng (kế hoạch doanh thu năm 2025 đạt 500 tỷ đồng).

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:
- Không thực hiện các hoạt động gây ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng.
- Tích cực tham gia các hoạt động xã hội để góp phần đưa hình ảnh thân thiện của Công ty đến với mọi người.

5. Các rủi ro:

- Tình hình chính trị thế giới diễn biến tương đối phức tạp.
- Thị trường viễn thông trong nước đang dần bị bão hòa, hạ tầng viễn thông đã hoàn thiện.
- Thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp.
- Sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các doanh nghiệp tư vấn thiết kế khác cùng ngành.
- Các lĩnh vực mới bước đầu triển khai còn gặp rất nhiều khó khăn về nguồn việc.

II. Tình hình hoạt động trong năm 2025.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:
 - + Tổng doanh thu: 502.766 triệu đồng tăng 31% so với năm 2024
 - + Tổng chi phí: 457.324 triệu đồng tăng 33% so với năm 2024
 - + Lợi nhuận trước thuế: 45.441 triệu đồng tăng 18% so với năm 2024
 - + Không phát sinh các khoản công nợ khó đòi, tình hình tài chính lành mạnh.
- Tình hình thực hiện so với kế hoạch năm 2025: Hoàn thành vượt mức kế hoạch tất cả các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận năm 2024.

2. Tổ chức và nhân sự:

a) Danh sách Ban điều hành :

1/ Ông Nguyễn Đăng Hùng

- Chức vụ: Giám đốc

Sinh năm: 1979

Số CCCD 001079033763 do Cục CSQLHC về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 13,14% (trong đó 12,77% đại diện cho Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - tương ứng với 1.198.118 cổ phần; do bản thân sở hữu 0,37% tương ứng với 34.697 cổ phần).

2/ Ông Nguyễn Hữu Đức

- Chức vụ: Phó Giám đốc

Sinh năm: 1980

Số CCCD: 034080020259 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 01/11/2021

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,45% (do bản thân sở hữu 42.178 cổ phần)

3/ Ông Vũ Song Hà

- Chức vụ: Phó Giám đốc

Sinh năm: 1977

Số CCCD 001077036616 do Cục CSQLHC về trật tự xã hội cấp ngày 07/10/2022

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%.

4/ Ông Lê Tuấn Anh

- Chức vụ: Kế toán trưởng

Sinh năm: 1975

Số CMND: 001075048078 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 26/06/2022

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,03% (do bản thân sở hữu 2.800 cổ phần)

b) Cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 120 người.
- Công ty luôn thực hiện nghiêm chỉnh các Quy định của Nhà nước về lao động, tiền lương, bảo hiểm; thực hiện theo đúng thỏa ước lao động đã ký giữa người sử dụng lao động và tập thể người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính:**a) Tình hình tài chính:**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | % Tăng (giảm) |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| Tổng giá trị tài sản | 228.084.165.867 | 327.962.957.294 | 44% |
| Doanh thu thuần | 379.980.830.300 | 501.089.500.610 | 32% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 38.533.210.875 | 45.452.574.212 | 18% |
| Lợi nhuận khác | -154.246.575 | -11.788.061 | -92% |
| Lợi nhuận trước thuế | 38.378.964.300 | 45.440.786.151 | 18% |
| Lợi nhuận sau thuế | 30.613.653.325 | 36.295.071.309 | 19% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (dự kiến) | 15% | 15% | 0% |

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã được kiểm toán).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn: | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 2,12 | 1,63 | |

| Các chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| - Hệ số thanh toán nhanh: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn | 1,74 | 1,4 | |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| - Hệ số Nợ/ Tổng tài sản | 0,37 | 0,52 | |
| - Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu | 0,58 | 1,07 | |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân | 16 | 12 | |
| Doanh thu thuần/ Tổng tài sản | 1,67 | 1,53 | |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | 0,08 | 0,07 | |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | 22,4% | 22,9% | |
| - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | 13,4% | 11,1% | |
| - Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | 0,10 | 0,09 | |

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã được kiểm toán).

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 9.383.230 cổ phần
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá: 10.000 đ/cổ phần
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 9.383.230 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông của Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ Viettel theo danh sách cổ đông chốt đến ngày 30/03/2026 như sau:

| Danh mục | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------|
| 1. Cổ đông lớn, nhỏ | 1.879 | 9.383.230 | 100% |
| - Cổ đông lớn | 1 | 5.990.591 | 63,84% |
| - Cổ đông nhỏ | 1.878 | 3.392.639 | 36,16% |
| 2. Cổ đông tổ chức, cá nhân | 1.879 | 9.383.230 | 100% |
| - Tổ chức trong nước | 5 | 6.263.592 | 66,75% |

| Danh mục | Số lượng cổ | Số lượng cổ | Tỷ lệ |
|--|--------------|------------------|-------------|
| - Tổ chức nước ngoài | 2 | 2.001 | 0,02% |
| - Cá nhân trong nước | 1.840 | 3.090.170 | 32,93% |
| - Cổ đông nước ngoài | 32 | 27.467 | 0,29% |
| 3. Cổ đông nhà nước, cổ đông khác | 1.879 | 9.383.230 | 100% |
| - Cổ đông nhà nước | 1 | 5.990.591 | 63,84% |
| - Cổ đông khác | 1.878 | 3.392.639 | 36,16% |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm là: 33.819.119.330 đồng
- Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có

6.2 Tiêu thụ năng lượng

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 848.508.269 đồng
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3 Tiêu thụ nước

- Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 33.543.791 đồng
- Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **không có**
- Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: **không có**

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động

- Số lượng lao động bình quân trong năm là: 120 người
- Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Có chính sách hỗ trợ khám sức khỏe định kì cho cán bộ công nhân viên.

- Hoạt động đào tạo người lao động
 - ✓ Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Hàng tháng các phòng ban trong Công ty tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn. Thời gian đào tạo người lao động 6h/tuần.
 - ✓ Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Tổ chức cho cán bộ công nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Tham gia các hoạt động tri ân trên địa bàn hoạt động của đơn vị, giao lưu gắn bó với các đơn vị đóng trên địa bàn Công ty.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch, dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

- Việt Nam tích cực phát triển hạ tầng viễn thông và áp dụng các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy, bao gồm các dự án quan trọng như phát triển mạng lưới 5G, xây dựng thành phố/khu công nghiệp thông minh, hạ tầng dữ liệu DataCenter ứng dụng công nghệ cao... tạo ra các thị trường mới, thêm các cơ hội về tăng trưởng.
- Với sự cố gắng nỗ lực của Hội đồng Quản trị, của Ban Giám đốc & sự giám sát chặt chẽ, sát sao của Ban Kiểm soát, sự đoàn kết, không ngừng học tập, sáng tạo, nắm bắt nhanh công nghệ mới, chủ động trong công việc của đội ngũ CBCNV Công ty, nên đã hoàn thành được các mục tiêu kế hoạch trong năm, đảm bảo thu nhập của người lao động ổn định.

Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Công ty đã chủ động trong việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh tuần, tháng, quý, năm. Triển khai thực hiện kế hoạch đã đề ra, thường xuyên kiểm tra, điều chỉnh linh hoạt kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị. Công tác giao ban, hội ý, giao việc được tổ chức định kỳ, thường xuyên, kịp thời, phân công trách nhiệm cụ thể, đôn đốc sát sao để công việc được hoàn thành theo đúng tiến độ và đạt được hiệu quả cao.
- Ban Điều hành Công ty thể hiện sự nhiệt huyết, quyết liệt, sáng tạo và chủ động tìm kiếm các nguồn việc, mở rộng không gian kinh doanh và ứng phó kịp thời với tình hình thiên tai trong năm 2025.

- Công ty đón nhận Huân chương lao động hạng Nhì nhân kỷ niệm 30 năm ngày truyền thống công ty (30/10/1995 - 30/10/2025).
- Hoàn thành đầu tư Lab đo thiết bị đầu cuối 5G và được Bộ TT&TT (nay là Bộ KHCN) cấp chỉ định phòng đo thiết bị đầu cuối 5G (tháng 3/2025) theo QĐ số 332/QĐ-BTTTT ngày 28/2/2025.
- Công ty thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo, trao đổi kinh nghiệm trong công việc hàng tuần (cử các cán bộ có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao để truyền đạt, hướng dẫn cho các nhân viên mới ít kinh nghiệm).
- Các biện pháp kiểm soát: Công ty gán trách nhiệm trực tiếp tới các phòng ban, các cá nhân về tính hiệu quả, quản lý chặt chẽ chi phí, các khoản công nợ phải thu, phải trả, tăng khả năng quay vòng vốn,...

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | Sosánh |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| 1. Tài sản ngắn hạn | 178.093.539.920 | 273.958.769.873 | 153,83% |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.944.805.823 | 42.808.201.129 | 171,61% |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn | 55.000.000.000 | 22.000.000.000 | 40,00% |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn | 61.249.975.181 | 168.646.826.298 | 275,34% |
| - Hàng tồn kho | 32.161.285.148 | 39.177.831.553 | 121,82% |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 4.737.473.768 | 1.325.910.893 | 27,99% |
| 2. Tài sản dài hạn | 49.990.625.947 | 54.004.187.421 | 108,03% |
| - Tài sản cố định | 36.048.980.209 | 52.191.917.757 | 144,78% |
| - Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| - Tài sản dở dang dài hạn | 12.363.950.521 | 0 | |
| - Tài sản dài hạn khác | 1.577.695.217 | 1.812.269.664 | 114,87% |
| Tổng cộng tài sản: | 228.084.165.867 | 327.962.957.294 | 143,79% |
| 3. Các chỉ tiêu đánh giá: | | | |
| - Vòng quay tổng tài sản | 1,8 | 1,8 | 100,13% |
| - Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản | 0,17 | 0,14 | 81,50% |

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã được kiểm toán).

b) Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | So sánh |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| I. Nợ ngắn hạn | 84.006.256.604 | 168.136.589.722 | 200,15% |
| Phải trả người bán | 40.195.566.389 | 43.742.239.004 | 108,82% |
| Người mua trả tiền trước | 21.388.834.193 | 17.989.905.403 | 84,11% |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 4.593.528.354 | 4.906.471.383 | 106,81% |
| Phải trả người lao động | 6.756.870.337 | 12.703.324.965 | 188,01% |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.876.128.959 | 23.255.790.472 | 1239,56% |

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | 31/12/2025 | So sánh |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 1.905.352.736 | 2.267.270.554 | 118,99% |
| Phải trả ngắn hạn khác | 3.267.586.231 | 5.358.480.559 | 163,99% |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | 49.782.586.216 | |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | | 3.300.000.000 | |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 4.022.389.405 | 4.830.521.166 | 120,09% |
| II. Nợ dài hạn | | 1.271.000.000 | |
| Tổng cộng Nợ phải trả | 84.006.256.604 | 169.407.589.722 | 201,66% |

(Nguồn: BCTC năm 2024, 2025 đã được kiểm toán).

Trong năm 2025 Công ty không có các khoản nợ xấu (bao gồm cả nợ phải thu và nợ phải trả), tình hình tài chính năm 2025 được đánh giá là lành mạnh, có hiệu quả.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Bộ máy gián tiếp của Công ty gọn nhẹ, công ty tiếp tăng cường các biện pháp quản lý: tiết kiệm chi phí, quản lý chặt chẽ và tăng hiệu quả sử dụng vốn, tài sản mang lại hiệu quả cao.

Cơ cấu tổ chức lại các phòng, trung tâm, bộ phận hợp lý, phù hợp với điều kiện, quy trình sản xuất, tăng tính trách nhiệm của các cá nhân phụ trách, quản lý chặt chẽ các luồng công việc đến từng cá nhân, linh hoạt điều động nhân sự đối với các dự án trọng điểm. Khuyến khích từng cá nhân nhận các việc khó, việc mới nâng cao trình độ chuyên môn.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Xây dựng Công ty trở thành Công ty Tư vấn và Dịch vụ đa ngành nghề, chuyên nghiệp, thực hiện toàn trình công tác khảo sát, thiết kế, kiểm định, đo kiểm, giám sát thi công xây dựng, gia cố củng cố hạ tầng Viễn thông và công trình xây dựng dân dụng ở trong nước và nước ngoài đảm bảo chất lượng, tiến độ và hiệu quả.

Mở rộng quy mô, lĩnh vực ngành nghề mới, nâng cao năng lực, đẩy mạnh việc kinh doanh dịch vụ (Thi công xây dựng, vận hành khai thác hạ tầng viễn thông; thiết kế, thi công hệ thống datacenter; đo kiểm, tư vấn khảo sát, thiết kế, lắp đặt, tích hợp hệ thống, chuyển giao trọn gói các giải pháp IoTs cho các chuỗi Smart,...), giảm sự phụ thuộc vào lĩnh vực truyền thống (khảo sát thiết kế hạ tầng viễn thông), nâng dần tỷ trọng doanh thu ngành nghề mới, doanh thu bên ngoài Viettel để Công ty phát triển bền vững.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty:

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty tiêu thụ nước, năng lượng ở mức thấp, không gây ảnh hưởng đến môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Đảm bảo tốt các chế độ, chính sách với người lao động.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện đầy đủ các trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

- Tổng doanh thu thực hiện đạt 502.766 triệu đồng tương đương 101% KH (+ 2.766 triệu đồng), tăng 31% (+119.658 triệu đồng) so với thực hiện năm 2024.

- Tổng chi phí năm 2025 đạt 457.324 triệu đồng tăng 0,3% (+1,450 triệu đồng) so với KH (455.874 triệu đồng), tăng 32,7% (+112.596 triệu đồng) so với thực hiện năm 2024 (thực hiện năm 2024 là 344.728 triệu đồng).

- LNST đạt 36.295 triệu đồng bằng 103% KH, vượt 995 triệu đồng so với KH (KH là 35.300 triệu đồng), tăng 17,8% (+ 4.617 triệu đồng) so với thực hiện năm 2024.

Trong năm 2025 Công ty đã thực hiện đúng các lĩnh vực đã đăng ký kinh doanh, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh.

Công ty đã tổ chức thu nộp đầy đủ các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước như: Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN... đảm bảo theo đúng quy định của Pháp luật.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động như chế độ lương, thưởng, đóng BHXH, BHYT, trích nộp KPCĐ đầy đủ, đúng quy định hiện hành.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

Ban Giám đốc Công ty đã luôn có sự cố gắng, nỗ lực trong việc điều hành hoạt động SXKD của Công ty theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ và định hướng phát triển của Công ty. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ SXKD một cách khoa học, đạt hiệu quả cao, thúc đẩy tăng năng suất và chất lượng lao động. Đảm bảo chế độ lương, thưởng cho người lao động, tạo sự đoàn kết, gắn bó, đồng thuận cao trong nội bộ Công ty, khuyến khích những sáng tạo đổi mới trong công việc từ đó tạo động lực thúc đẩy Công ty tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty hoạt động với mục đích quản lý và điều hành đem lại lợi ích cao nhất cho các cổ đông của Công ty, do vậy để hoạt động của HĐQT ngày càng có hiệu quả các thành viên trong Hội đồng quản trị sẽ cố gắng nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công việc mình được giao;

HĐQT sẽ tiếp tục bám sát chiến lược, định hướng phát triển của Công ty để đề ra các quyết sách đúng đắn mang lại hiệu quả cao cho hoạt động SXKD của Công ty trong năm 2025 và những năm tiếp theo;

Cử thành viên HĐQT, Ban Giám đốc và một số vị trí chủ chốt khác trong Công ty tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ quản trị doanh nghiệp;

Tiếp tục định hướng, giám sát, điều hành hoạt động của Ban Giám đốc Công ty để đảm bảo mọi hoạt động của Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ của Công ty và sử dụng có hiệu quả từng đồng vốn của các cổ đông Công ty.

Yêu cầu Ban Kiểm soát cần tiến hành hoạt động chuyên trách, sâu sát hơn trong vai trò kiểm soát các hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành cũng như toàn thể các hoạt động của Công ty.

V. Quản trị công ty.

1. Hội đồng quản trị:

a/ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| Họ và tên | Chức vụ | TLSHCP biểu quyết | Chức vụ tại Công ty khác | Ghi chú |
|------------------|-----------------|-------------------------|--|---------|
| Hà Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 38,3% | Trưởng ban Kỹ thuật Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội | |
| Đào Xuân Vũ | Thành viên HĐQT | 13,14% | Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội | |
| Nguyễn Đăng Hùng | Thành viên HĐQT | 12,77% | Không | |

b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban trực thuộc.

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm qua HĐQT đã tiến hành các cuộc họp để giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thảo luận những vấn đề quan trọng liên quan đến chiến lược phát triển Công ty và triển khai thực hiện nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025. HĐQT luôn chủ động, sâu sát chỉ đạo Ban điều hành Công ty theo dõi mọi hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty và kinh doanh có hiệu quả.

Các nghị quyết và quyết định trong năm 2025 của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|------------|--|-----------------|
| 1 | 472/BB-VTK-HĐQT | 05/03/2025 | Nghị quyết về việc triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 | 100% |
| 2 | 937/BB-VTK-HĐQT | 23/04/2025 | Nghị quyết thông qua việc vay vốn, bảo lãnh, mở L/C | 100% |

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày | Nội dung | Tỷ lệ thông qua |
|-----|---------------------------|------------|---|-----------------|
| 3 | 1572/BB-VTK-HĐQT | 19/04/2025 | Nghị quyết thông qua việc bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty kiêm thư ký hội đồng quản trị | 100% |
| 4 | 1212/BB-VTK-HĐQT | 27/05/2025 | Nghị quyết về việc phê duyệt kế hoạch năm 2025 và quyết toán quỹ lương năm 2024 | 100% |
| 5 | 1245/BB-VTK-HĐQT | 29/05/2025 | Nghị quyết về việc Chi trả cổ tức năm 2024 và Chi khen thưởng người quản lý năm 2024 | 100% |
| 6 | 1539/BB-VTK-HĐQT | 24/06/2025 | Nghị quyết về việc Ban hành Quy chế Khoa học và Công nghệ | 100% |
| 7 | 1638/NQ-VTK-HĐQT | 03/07/2025 | Nghị quyết về việc Ban hành Quy chế chi trả lương của Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ Viettel | 100% |
| 8 | 3252/NQ-VTK-HĐQT | 12/12/2025 | Nghị quyết về việc lựa chọn Đơn vị kiểm toán BCTC năm 2025 | 100% |
| 9 | 3252a/NQ-VTK-HĐQT | 12/12/2025 | Nghị quyết về việc phê duyệt kế hoạch SXKD quý 4 năm 2025 | 100% |
| 10 | 3257/NQ-VTK-HĐQT | 12/12/2025 | Nghị quyết về việc miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT | 100% |
| 11 | 3258/NQ-VTK-HĐQT | 12/12/2025 | Nghị quyết về việc tổ chức xin ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản năm 2025 | 100% |

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không.

e) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty Các thành viên HĐQT đều có chứng chỉ đào tạo về quản trị.

2. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát: Ban Kiểm soát của Công ty có 03 thành viên độc lập không điều hành.

| Họ và tên | Chức vụ | TLSHCP biểu quyết | Ghi chú |
|-----------------------|----------------|-------------------------|---------|
| Ông Nguyễn Đức Cường | Trưởng BKS | 0,00% | |
| Bà Trần Thị Minh Thủy | Thành viên BKS | 0,00% | |
| Ông Nguyễn Duy Trọng | Thành viên BKS | 0,00% | |

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hợp định kỳ theo đúng quy định. Ban Kiểm soát đã thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ của Công ty: Giám sát, kiểm tra, thẩm tra báo cáo tài chính và các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm tính chính xác, trung thực về báo cáo hoạt động của Công ty, đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư.

Hàng năm Ban Kiểm soát có báo cáo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, hoạt động đầu tư của Công ty, đồng thời đưa ra những kiến nghị đối với HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét quyết định.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Nhằm đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát đối với việc quản trị, điều hành và kiểm soát quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 được tổ chức vào ngày 28/04/2025 đã thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát năm 2025.

Bảng tổng hợp các khoản thưởng, thù lao của Ban giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2025:

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nội dung | Chức vụ | Năm 2025 | | | Ghi chú |
|----|------------------------------|------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|---------|
| | | | Thù lao | Thưởng/ Chi phí khác | Tổng | |
| I | Hội đồng Quản trị: | | 304.000.000 | 0 | 304.000.000 | |
| | Từ tháng 1-4 năm 2026 | | 88.000.000 | 0 | 88.000.000 | |
| 1 | Lê Bá Tân | Chủ tịch HĐQT | 28.000.000 | 0 | 28.000.000 | |
| 2 | Nguyễn Đăng Hùng | TV HĐQT | 20.000.000 | 0 | 20.000.000 | |
| 3 | Trương Thị Thu Hà | TV HĐQT | 20.000.000 | 0 | 20.000.000 | |

| TT | Nội dung | Chức vụ | Năm 2025 | | | Ghi chú |
|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------------|----------------------------|--------------------|--|
| | | | Thù lao | Thưởng/ Chi phí khác | Tổng | |
| 4 | Nguyễn Địch Tuấn Anh | TV HĐQT | 20.000.000 | 0 | 20.000.000 | |
| Từ tháng 5-12 năm 2026 | | | 216.000.000 | 0 | 216.000.000 | |
| 1 | Hà Minh Tuấn | Chủ tịch HĐQT | 28.000.000 | 0 | 28.000.000 | Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT từ 12/12/2026 |
| 2 | Đào Xuân Vũ | TV HĐQT | 54.000.000 | 0 | 54.000.000 | Miễn nhiệm chủ tịch HĐQT từ 12/12/2026 |
| 3 | Nguyễn Đăng Hùng | TV HĐQT | 40.000.000 | 0 | 40.000.000 | |
| 4 | Nguyễn Hữu Đức | TV HĐQT | 40.000.000 | 0 | 40.000.000 | |
| 5 | Vũ Song Hà | TV HĐQT | 40.000.000 | 0 | 40.000.000 | |
| II | Ban Kiểm soát: | | 332.011.971 | 0 | 332.011.971 | |
| Từ tháng 1-4 năm 2026 | | | 244.011.971 | 0 | 244.011.971 | |
| 1 | Phan Thế Trường | Trưởng BKS | 220.011.971 | 0 | 537.984.699 | |
| 2 | Phan Thị Hồng Hạnh | TV BKS | 12.000.000 | 0 | 12.000.000 | |
| 3 | Nguyễn Đức Cường | TV BKS | 12.000.000 | 0 | 12.000.000 | |
| Từ tháng 5-12 năm 2026 | | | 88.000.000 | 0 | 88.000.000 | |
| 1 | Nguyễn Đức Cường | Trưởng BKS | 40.000.000 | 0 | 40.000.000 | |
| 2 | Nguyễn Duy Trọng | TV BKS | 24.000.000 | 0 | 24.000.000 | |
| 3 | Trần Thị Minh Thủy | TV BKS | 24.000.000 | 0 | 24.000.000 | |
| Tổng cộng: | | | 636.011.971 | | 636.011.971 | |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty: Mọi hoạt động về quản trị Công ty đều được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính.

1. Ý kiến kiểm toán:

“Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC):

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Năm 2025)**

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 178.093.539.920 | 138.331.800.889 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 24.944.805.823 | 25.518.283.639 |
| 1. Tiền | 111 | 24.944.805.823 | 25.518.283.639 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | 0 | 0 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 55.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 55.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 61.249.975.181 | 65.658.045.106 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 50.500.781.987 | 61.855.466.189 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6.757.447.813 | 1.770.841.915 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 3.991.745.381 | 2.031.737.002 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 32.161.285.148 | 8.716.071.170 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 32.161.285.148 | 8.716.071.170 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 4.737.473.768 | 2.439.400.974 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 2.428.522.786 | 1.086.768.959 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 2.258.318.720 | 1.160.909.571 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 50.632.262 | 191.722.444 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | 49.990.625.947 | 47.511.073.525 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 36.048.980.209 | 39.722.604.564 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 29.375.863.986 | 32.730.510.526 |
| Nguyên giá | 222 | 48.279.495.223 | 47.833.858.509 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (18.903.631.237) | (15.103.347.983) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6.673.116.223 | 6.992.094.038 |
| Nguyên giá | 228 | 8.435.502.151 | 8.360.902.151 |
| Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (1.762.385.928) | (1.368.808.113) |
| III. Bất động sản đầu tư | | 0 | 4.595.820.460 |
| - Nguyên giá | | 0 | 4.912.109.502 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | | 0 | (316.289.042) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 12.363.950.521 | 477.217.774 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12.363.950.521 | 477.217.774 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 1.577.695.217 | 2.715.430.727 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 1.577.695.217 | 2.715.430.727 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 228.084.165.867 | 185.842.874.414 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 84.006.256.604 | 50.890.353.476 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 84.006.256.604 | 50.890.353.476 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 40.195.566.389 | 26.762.555.951 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 21.388.834.193 | 1.699.487.898 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 4.593.528.354 | 2.054.525.601 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 6.756.870.337 | 7.429.385.621 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1.876.128.959 | 2.915.080.383 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 1.905.352.736 | 1.127.663.964 |

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 3.267.586.231 | 4.696.901.239 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 4.022.389.405 | 4.204.752.819 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 144.077.909.263 | 134.952.520.938 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 144.077.909.263 | 134.952.520.938 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 93.832.300.000 | 93.832.300.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 93.832.300.000 | 93.832.300.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19.631.955.938 | 15.120.538.079 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 30.613.653.325 | 25.999.682.859 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 0 | 3.191.677 |
| LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 30.613.653.325 | 25.996.491.182 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 228.084.165.867 | 185.842.874.414 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 501.089.500.610 | 379.980.830.300 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | 501.089.500.610 | 379.980.830.300 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 433.215.998.152 | 326.520.696.419 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | 67.873.502.458 | 53.460.133.881 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 1.676.213.202 | 3.069.735.507 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 1.091.390.509 | 106.097.282 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 962.189.954 | - |
| 8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23.005.750.939 | 17.890.561.231 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)} | 30 | 45.452.574.212 | 38.533.210.875 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | - | 57.115.965 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 11.788.061 | 211.362.540 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | (11.788.061) | (154.246.575) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 45.440.786.151 | 38.378.964.300 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 9.145.714.842 | 7.765.310.975 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - |

| | | | |
|--|----|----------------|----------------|
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52) | 60 | 36.295.071.309 | 30.613.653.325 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | - | - |
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | - | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 3.868 | 3.263 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Năm 2025)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------|-------------------------|-----------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 45.440.786.151 | 38.378.964.300 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 6.044.255.891 | 4.413.598.175 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 3.300.000.000 | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 129.200.555 | (57.405.411) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.299.563.431) | (3.934.173.136) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 962.189.954 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 54.576.869.120 | 38.800.983.928 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (106.328.888.779) | 3.633.774.025 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (7.016.546.405) | (23.445.213.978) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 41.385.264.857 | 22.476.529.230 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 868.037.446 | (204.018.317) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (915.613.372) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (10.437.513.617) | (5.125.196.763) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.934.636.239) | (7.595.783.414) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (34.803.026.989) | 28.541.074.711 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (19.791.241.049) | (5.391.392.478) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 7.293.600.895 |

| | | | |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (10.000.000.000) | (51.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 43.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.469.237.403 | 2.058.084.056 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | 15.677.996.354 | (15.039.707.527) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 69.947.587.201 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (18.894.000.985) | - |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.063.178.000) | (14.074.845.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | 36.990.408.216 | (14.074.845.000) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i> | 50 | 17.865.377.581 | (573.477.816) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 24.944.805.823 | 25.518.283.639 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (1.982.275) | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 42.808.201.129 | 24.944.805.823 |

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đăng Hùng